

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC TRƯỜNG, TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN NĂM 2019

(Kèm theo Thông báo số: 228/TB-ĐHTN-TCCB ngày 06 tháng 02 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

A. GIẢNG VIÊN, KỸ THUẬT VIÊN

I. Khoa Ngoại ngữ (01 chỉ tiêu)

1. Bộ môn Tiếng Anh chuyên ngành (01 chỉ tiêu): HP Viết 4

STT	SBD	Họ và tên	Giới	Ngày tháng năm sinh	Chuyên ngành học đại học	Điểm TN ĐH	Điểm hệ số 10	Điểm học tập (hệ số 100)	Loại	Năm TN	Trường Đào tạo	Ưu tiên	Điểm sát hạch	Tổng điểm
2	001	Đinh Thị Mỹ Duyên	Nữ	19/11/1996	Ngôn ngữ Anh	3.51	8,43	84,3	Giỏi	2018	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Huế		Vắng	
3	002	La Đức Trung	Nam	16/09/1996	SP Tiếng Anh	3.07	7,86	78,6	Khá	2018	Trường ĐH Tây Nguyên	Người DTTS	Vắng	

II. Khoa Y Dược

1. Bộ môn Hình thái 1

1.2. Học phần Chẩn đoán hình ảnh (01 chỉ tiêu)

STT	SBD	Họ và tên	Giới	Ngày tháng năm sinh	Chuyên ngành học đại học	Điểm TN ĐH	Điểm hệ số 10	Điểm học tập (hệ số 100)	Loại	Năm TN	Trường Đào tạo	Ưu tiên	Điểm sát hạch	Tổng điểm
1	003	Phạm Thị Quỳnh My	Nữ	29/11/1979	Bác sĩ đa khoa	7,25	7,25	72,5	Khá	2010	Trường ĐH Tây Nguyên	CKI	81,00	234,50

2. Bộ môn Y học Cổ truyền (01 chỉ tiêu): HP Y học Cổ truyền

STT	SBD	Họ và tên	Giới	Ngày tháng năm sinh	Chuyên ngành học đại học	Điểm TN ĐH	Điểm hệ số 10	Điểm học tập (hệ số 100)	Loại	Năm TN	Trường Đào tạo	Ưu tiên	Điểm sát hạch	Tổng điểm
1	004	Cao Hoàng Du	Nam	28/09/1993	Bác sĩ Y học cổ truyền	2.51	6,96	69,6	Khá	2019	Học viện Y Dược học Cổ truyền Việt Nam		Vắng	

3. Bộ môn Đa liễu (01 chỉ tiêu)

STT	SBD	Họ và tên	Giới	Ngày tháng năm sinh	Chuyên ngành học đại học	Điểm TN ĐH	Điểm hệ số 10	Điểm học tập (hệ số 100)	Loại	Năm TN	Trường Đào tạo	Ưu tiên	Điểm sát hạch	Tổng điểm
1	005	Lê Văn Khanh	Nam	30/08/1993	Bác sĩ đa khoa	2.91	7,49	74,9	Khá	2019	Trường ĐH Tây Nguyên		61,71	198,32

4. Bộ môn Ngoại

4.1. Học phần Ngoại bệnh lý 2 (02 chỉ tiêu)

STT	SBD	Họ và tên	Giới	Ngày tháng năm sinh	Chuyên ngành học đại học	Điểm TN ĐH	Điểm hệ số 10	Điểm học tập (hệ số 100)	Loại	Năm TN	Trường Đào tạo	Ưu tiên	Điểm sát hạch	Tổng điểm
1	006	Nguyễn Nam Chung	Nam	26/10/1981	Bác sĩ đa khoa	6,82	6,82	68,2	TB khá	2005	Trường ĐH Tây Nguyên	CKI	76,43	221,06
2	007	Tô Hoài Tường	Nam	01/03/1995	Bác sĩ đa khoa	2.7	7,18	71,8	Khá	2019	Trường ĐH Tây Nguyên		79,57	230,94

5. Bộ môn Sản (01 chỉ tiêu): Học phần Phụ sản I

STT	SBD	Họ và tên	Giới	Ngày tháng năm sinh	Chuyên ngành học đại học	Điểm TN ĐH	Điểm hệ số 10	Điểm học tập (hệ số 100)	Loại	Năm TN	Trường Đào tạo	Ưu tiên	Điểm sát hạch	Tổng điểm
1	008	Mai Ngọc Ba	Nam	06/01/1994	Bác sĩ đa khoa	3.02	7,67	76,7	Khá	2018	Trường ĐH Tây Nguyên		82,43	241,56
2	009	Vũ Thị Phương	Nữ	20/09/1994	Bác sĩ đa khoa	3.03	7,69	76,9	Khá	2018	Trường ĐH Tây Nguyên		81,57	240,04

6. Bộ môn Tai Mũi Họng (01 chỉ tiêu): HP Tai Mũi Họng														
STT	SBD	Họ và tên	Giới	Ngày tháng năm sinh	Chuyên ngành học đại học	Điểm TN ĐH	Điểm hệ số 10	Điểm học tập (hệ số 100)	Loại	Năm TN	Trường Đào tạo	Ưu tiên	Điểm sát hạch	Tổng điểm
1	010	Mai Quang Hoàn	Nam	02/07/1988	Bác sĩ đa khoa	7,93	7,93	79,3	Khá	2012	Trường ĐH Tây Nguyên	ThS	82,86	245,02
7. Bộ môn Truyền nhiễm (02 chỉ tiêu)														
7.1. Học phần truyền nhiễm 1 (01 chỉ tiêu)														
STT	SBD	Họ và tên	Giới	Ngày tháng năm sinh	Chuyên ngành học đại học	Điểm TN ĐH	Điểm hệ số 10	Điểm học tập (hệ số 100)	Loại	Năm TN	Trường Đào tạo	Ưu tiên	Điểm sát hạch	Tổng điểm
1	011	Trần Song Ngọc Châu	Nữ	25/04/1994	Bác sĩ đa khoa	3.52	8,42	84,2	Giỏi	2018	Trường ĐH Tây Nguyên		83,14	250,48
7.2. Học phần truyền nhiễm 2 (01 chỉ tiêu)														
STT	SBD	Họ và tên	Giới	Ngày tháng năm sinh	Chuyên ngành học đại học	Điểm TN ĐH	Điểm hệ số 10	Điểm học tập (hệ số 100)	Loại	Năm TN	Trường Đào tạo	Ưu tiên	Điểm sát hạch	Tổng điểm
1	012	Nguyễn Hoàng Mai Uyên	Nữ	13/01/1995	Bác sĩ đa khoa	3.24	7,99	79,9	Giỏi	2019	Trường ĐH Tây Nguyên		84,00	247,90
8. Bộ môn Xét nghiệm (03 chỉ tiêu)														
8.1. Học phần Vi sinh 1,2,3 (01 chỉ tiêu)														
STT	SBD	Họ và tên	Giới	Ngày tháng năm sinh	Chuyên ngành học đại học	Điểm TN ĐH	Điểm hệ số 10	Điểm học tập (hệ số 100)	Loại	Năm TN	Trường Đào tạo	Ưu tiên	Điểm sát hạch	Tổng điểm
1	013	Nguyễn Thị Công Bích Ánh	Nữ	10/02/1997	CN Kỹ thuật xét nghiệm y học	3.33	8,18	81,8	Giỏi	2019	Trường ĐH Tây Nguyên	TN loại Giỏi	72,86	227,52
2	014	Chu Thị Kim Hương	Nữ	22/12/1997	CN Kỹ thuật xét nghiệm y học	2.74	7,23	72,3	Khá	2019	Trường ĐH Tây Nguyên		77,14	226,58
3	015	Phùng Thị Thảo Nguyên	Nữ	06/08/1995	Kỹ thuật xét nghiệm	7,92	7,92	79,2	Khá	2017	Trường ĐH Y Dược, ĐH Huế		74,71	228,62
4	016	Huỳnh Thị Lan Phương	Nữ	24/09/1997	CN Kỹ thuật xét nghiệm y học	3.24	7,98	79,8	Giỏi	2019	Trường ĐH Tây Nguyên	TN loại Giỏi	67,57	214,94
5	017	Trần Thị Thu Hiền	Nữ	10/11/1996	CN Kỹ thuật xét nghiệm y học	3.42	8,24	82,4	Giỏi	2019	Trường ĐH Tây Nguyên	TN loại Giỏi	73,57	229,54
8.2. Học phần Ký sinh trùng 1,2,3 (01 chỉ tiêu)														

STT	SBD	Họ và tên	Giới	Ngày tháng năm sinh	Chuyên ngành học đại học	Điểm TN ĐH	Điểm hệ số 10	Điểm học tập (hệ số 100)	Loại	Năm TN	Trường Đào tạo	Ưu tiên	Điểm sát hạch	Tổng điểm
1	018	Nguyễn Thị Hương Ly	Nữ	22/04/1997	CN Kỹ thuật xét nghiệm y học	3.39	8,22	82,2	Giỏi	2019	Trường ĐH Tây Nguyên		60,29	202,78
2	019	Đặng Đình Thành	Nam	06/04/1990	CN Sinh học	6,83	6,83	68,3	TB khá	2012	Trường ĐH KH Tự nhiên, ĐH Quốc gia TP. HCM		Vắng	
3	020	Lê Thị Kiều Vân	Nữ	09/08/1996	CN Kỹ thuật xét nghiệm y học	3.44	8,4	84	Giỏi	2019	Trường ĐH Y Dược, ĐH Huế		63,00	210,00
4	021	Trần Thị Hải Yến	Nữ	25/09/1997	CN Kỹ thuật xét nghiệm y học	3.31	8,14	81,4	Giỏi	2019	Trường ĐH Tây Nguyên		66,43	214,26

8.3. Học phần Hóa sinh 1,2,3 (Kỹ thuật viên: 01 chỉ tiêu)

STT	SBD	Họ và tên	Giới	Ngày tháng năm sinh	Chuyên ngành học đại học	Điểm TN ĐH	Điểm hệ số 10	Điểm học tập (hệ số 100)	Loại	Năm TN	Trường Đào tạo	Ưu tiên	Điểm sát hạch	Tổng điểm
1	022	Trương Hoàng Sơn	Nam	22/03/1996	CN Xét nghiệm y học	6,63	6,63	66,3	TB khá	2017	Trường ĐH quốc tế Hồng Bàng		Vắng	
2	023	Trịnh Duy Linh	Nam	06/04/1986	CĐ Dược	3.5	7,75	77,5	Giỏi	2019	Trường CĐ Phương Đông Đà		81,86	241,22
3	024	Lê Thị Thanh Bình	Nữ	13/04/1997	CN Xét nghiệm y học	3.24	8,22	82,2	Giỏi	2019	Trường ĐH Kỹ thuật Y Dược Đà Nẵng		66,86	215,92

9. Bộ môn Điều dưỡng (02 chỉ tiêu)

9.1. Học phần Điều dưỡng Nội, Nhiễm (01 chỉ tiêu)

STT	SBD	Họ và tên	Giới	Ngày tháng năm sinh	Chuyên ngành học đại học	Điểm TN ĐH	Điểm hệ số 10	Điểm học tập (hệ số 100)	Loại	Năm TN	Trường Đào tạo	Ưu tiên	Điểm sát hạch	Tổng điểm
1	025	Trần Thị Phương Thảo	Nữ	23/08/1991	CN Điều dưỡng	7,62	7,62	76,2	Khá	2014	Trường ĐH Hồng Bàng TP. Hồ Chí Minh		75,86	227,92
2	026	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nữ	20/10/1995	CN Điều dưỡng	3.3	8,12	81,2	Giỏi	2018	Trường ĐH Tây Nguyên		83,43	248,06

9.2. Học phần Điều dưỡng cơ bản (01 chỉ tiêu)

STT	SBD	Họ và tên	Giới	Ngày tháng năm sinh	Chuyên ngành học đại học	Điểm TN ĐH	Điểm hệ số 10	Điểm học tập (hệ số 100)	Loại	Năm TN	Trường Đào tạo	Ưu tiên	Điểm sát hạch	Tổng điểm
1	027	Đỗ Thị Quỳnh Lan	Nữ	01/09/1996	CN Điều dưỡng	2.7	7,18	71,8	Khá	2018	Trường ĐH Tây Nguyên		60,29	192,38
2	028	Lê Thị Thảo	Nữ	04/05/1995	CN Điều dưỡng	3.34	8,18	81,8	Giỏi	2018	Trường ĐH Tây Nguyên		75,00	231,8
3	029	Nguyễn Thị Chi	Nữ	20/03/1993	CN Điều dưỡng	3.32	8,26	82,6	Giỏi	2017	Trường ĐH Tây Nguyên		60,29	203,18

10. Bộ môn Mắt (01 chỉ tiêu)

STT	SBD	Họ và tên	Giới	Ngày tháng năm sinh	Chuyên ngành học đại học	Điểm TN ĐH	Điểm hệ số 10	Điểm học tập (hệ số 100)	Loại	Năm TN	Trường Đào tạo	Ưu tiên	Điểm sát hạch	Tổng điểm
1	030	Đào Thị Mỹ Châu	Nữ	01/04/1994	Bác sĩ đa khoa	2.88	7,40	74	Khá	2018	Trường ĐH Tây Nguyên		72,71	219,42

B. CHUYÊN VIÊN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG

I. Phòng Kế hoạch Tài chính (01 chỉ tiêu)

STT	SBD	Họ và tên	Giới	Ngày tháng năm sinh	Chuyên ngành học đại học	Điểm TN ĐH	Điểm hệ số 10	Điểm học tập (hệ số 100)	Loại	Năm TN	Trường Đào tạo	Ưu tiên	Điểm sát hạch	Tổng điểm
1	031	Đàm Thị Ly	Nữ	25/02/1995	CN Kế toán	3.17	7,99	79,9	Khá	2017	Trường ĐH Tây Nguyên		91,60	263,10

Ghi chú: Tổng điểm = Điểm học tập (hệ số 100) + Điểm sát hạch x 2

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Nguyễn Thanh Trúc